

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 38

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 3, Tháp V5 Sunrise City South, Số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 20/2024/UQ-KDC ngày 1 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đề ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 


Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11611908/68476998

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1

Nguyễn Minh Thanh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5559-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.304.443.685.242	4.166.456.771.102
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	868.000.487.198	1.295.109.444.030
111	1. Tiền		827.000.487.198	1.095.109.444.030
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.000.000.000	200.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		70.400.195.885	515.077.587.704
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(924.179)	(1.194.057)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	70.000.000.000	514.677.661.697
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	2.060.765.010.136	2.229.347.205.629
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		781.811.801.517	710.622.410.233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		215.078.538.223	114.280.192.398
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		225.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		931.886.732.070	1.495.901.330.343
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(93.012.061.674)	(91.456.727.345)
140	IV. Hàng tồn kho	6	292.955.851.806	113.194.569.884
141	1. Hàng tồn kho		294.316.630.662	117.621.199.306
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.360.778.856)	(4.426.629.422)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.322.140.217	13.727.963.855
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	7.407.509.467	13.653.447.745
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.822.701.218	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		91.929.532	74.516.110
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.854.000.386.398	6.701.905.572.920
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	8.479.145.830	16.406.676.074
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		8.479.145.830	9.661.149.878
216	2. Phải thu dài hạn khác		-	6.745.526.196
220	II. Tài sản cố định		316.418.749.248	335.630.441.249
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	309.490.975.684	327.563.044.177
222	Nguyên giá		418.207.687.753	410.419.852.273
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(108.716.712.069)	(82.856.808.096)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.927.773.564	8.067.397.072
228	Nguyên giá		41.750.175.193	41.750.175.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.822.401.629)	(33.682.778.121)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		60.087.174.288	1.313.455.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	60.087.174.288	1.313.455.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12.2	7.384.117.244.522	6.258.628.775.146
251	1. Đầu tư vào các công ty con		6.207.862.779.905	5.076.352.637.869
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		2.005.225.628.835	2.005.225.628.835
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(828.971.164.218)	(822.949.491.558)
260	V. Tài sản dài hạn khác		84.898.072.510	89.926.225.451
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	50.145.210.946	51.878.921.141
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	34.752.861.564	38.047.304.310
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.158.444.071.640	10.868.362.344.022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.683.326.502.467	4.237.489.119.373
310	I. Nợ ngắn hạn		3.806.921.246.537	3.731.869.027.720
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	923.262.812.520	585.769.515.693
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	389.788.049.877	341.191.555.772
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.689.885.772	43.865.099.319
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	231.748.997.234	258.976.736.715
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	58.699.523.577	314.950.349.223
320	6. Vay ngắn hạn	19	2.142.095.548.534	2.145.877.297.275
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	54.636.429.023	41.238.473.723
330	II. Nợ dài hạn		876.405.255.930	505.620.091.653
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.686.414.000	2.981.191.247
338	2. Vay dài hạn	19	867.452.039.985	494.903.999.989
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		7.266.801.945	7.734.900.417
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.475.117.569.173	6.630.873.224.649
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	6.475.117.569.173	6.630.873.224.649
411	1. Vốn cổ phần		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.292.253.519.262	3.157.496.752.530
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(865.273.143.268)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.217.502.020.803	1.373.287.586.279
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.173.983.796.679	1.298.413.206.288
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		43.518.224.124	74.874.379.991
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.158.444.071.640	10.868.362.344.022

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	10.038.773.483.969	10.269.778.081.627
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(232.556.550.980)	(208.503.754.981)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	9.806.216.932.989	10.061.274.326.646
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(8.976.911.032.935)	(8.885.209.538.160)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		829.305.900.054	1.176.064.788.486
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	207.222.009.884	1.115.325.930.329
22	7. Chi phí tài chính	23	(130.575.260.443)	(946.535.295.283)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(117.708.260.785)	(174.508.210.536)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(656.646.243.906)	(902.844.796.015)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(204.515.416.903)	(229.201.442.513)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.790.988.686	212.809.185.004
31	11. Thu nhập khác		4.636.123.704	9.304.251.820
32	12. Chi phí khác		(2.614.445.520)	(12.689.554.953)
40	13. Lãi (lỗ) khác		2.021.678.184	(3.385.303.133)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.812.666.870	209.423.881.871
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	-	(117.262.778.025)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.1	(3.294.442.746)	(17.286.723.855)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		43.518.224.124	74.874.379.991

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

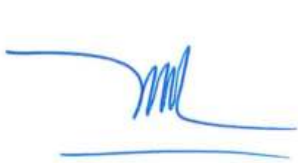
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.812.666.870	209.423.881.871
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		30.141.683.806	28.175.441.730
03	Các khoản dự phòng		4.042.788.073	716.450.687.321
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		174.479.136	(193.428.063)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(197.069.368.961)	(1.053.084.329.357)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay	23	120.256.260.781	177.056.210.532
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.358.509.705	77.828.464.034
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		346.660.447.103	391.455.775.626
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(176.695.431.356)	225.320.563.849
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		349.035.603.008	(205.407.983.272)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		6.507.537.603	(3.096.207.222)
14	Tiền lãi vay đã trả		(116.031.493.011)	(187.802.503.043)
15	Thuế TNDN đã trả	15	(35.269.093.354)	(108.121.246.353)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(570.143.172)	(32.157.134.594)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		377.995.936.526	158.019.729.025
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(65.785.559.511)	(82.197.953.650)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	220.700.000
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu		(295.000.000.000)	(480.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu dài hạn		-	440.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(616.832.480.339)	(1.213.963.809.033)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.000.000.000	1.333.844.827.636
27	Tiền thu từ lãi cho vay và cổ tức được chia		197.210.137.045	474.798.362.965
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(730.407.902.805)	472.702.127.918

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ/phát hành cổ phiếu		29.910.000	100.034.380.000
33	Tiền thu từ đi vay	19	7.754.329.123.208	7.921.352.583.592
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(7.388.110.831.949)	(8.337.810.370.723)
36	Cổ tức đã trả	20.4	(440.951.905.530)	(20.082.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(74.703.704.271)	(316.443.489.181)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(427.115.670.550)	314.278.367.762
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	1.295.109.444.030	980.838.529.825
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.713.718	(7.453.557)
70	Tiền cuối năm	4	868.000.487.198	1.295.109.444.030

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 3, Tháp V5 Sunrise City South, Số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.032 (31 tháng 12 năm 2023 là: 2.013).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
công cụ, dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp
xuất, kinh doanh dở dang dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTD-02 ngày 5 tháng 2 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	399.346.800	526.945.349
Tiền gửi ngân hàng	826.601.140.398	1.094.582.498.681
Các khoản tương đương tiền	41.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	868.000.487.198	1.295.109.444.030

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,4% đến 3,5% một năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	781.811.801.517	710.622.410.233
Trong đó:		
- Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 28)	573.926.101.208	504.155.383.553
- Phải thu từ khách hàng khác	207.885.700.309	206.467.026.680
Trả trước cho người bán ngắn hạn	215.078.538.223	114.280.192.398
Trong đó:		
- Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	116.352.734.726	61.714.876.222
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An	79.685.938.543	42.266.294.181
- Khác	19.039.864.954	10.299.021.995
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	225.000.000.000	-
Trong đó:		
- Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Châu Á Châu (i)	225.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	931.886.732.070	1.495.901.330.343
Trong đó:		
- Tạm ứng để đầu tư (ii)	878.703.465.173	1.443.307.000.000
- Các khoản khác	53.183.266.897	52.594.330.343
Trong đó:		
- Các bên liên quan (TM số 28)	6.539.269.548	12.088.452.046
- Các bên khác	925.347.462.522	1.483.812.878.297
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(93.012.061.674)	(91.456.727.345)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.060.765.010.136	2.229.347.205.629

(i) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất thị trường là 6,5%/năm.

(ii) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Châu Á Châu để mua các cổ phần mục tiêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	91.456.727.345	84.352.194.066
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.555.334.329	7.104.533.279
Số cuối năm	93.012.061.674	91.456.727.345

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	143.266.994.029	82.173.244.137
Hàng đang đi trên đường	127.522.643.441	4.292.082.554
Nguyên vật liệu	15.295.235.285	15.491.967.043
Công cụ, dụng cụ	7.106.571.749	11.185.345.513
Thành phẩm	1.125.186.158	4.478.560.059
TỔNG CỘNG	294.316.630.662	117.621.199.306
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.360.778.856)	(4.426.629.422)
GIÁ TRỊ THUẦN	292.955.851.806	113.194.569.884

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.407.509.467	13.653.447.745
Thuê văn phòng	2.366.704.940	2.371.165.862
Chi phí sửa chữa bảo trì	998.878.611	1.350.729.829
Công cụ, dụng cụ	980.441.685	4.416.072.297
Phí bảo hiểm	866.276.969	1.338.264.617
Chi phí khác	2.195.207.262	4.177.215.140
Dài hạn	50.145.210.946	51.878.921.141
Tiền thuê đất trả trước	35.207.984.989	36.680.095.859
Công cụ, dụng cụ	7.427.716.803	10.488.620.345
Chi phí sửa chữa bảo trì	7.315.247.016	3.984.817.721
Chi phí khác	194.262.138	725.387.216
TỔNG CỘNG	57.552.720.413	65.532.368.886

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	8.479.145.830	9.661.149.878
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	-	6.745.526.196
TỔNG CỘNG	8.479.145.830	16.406.676.074

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	168.651.045.112	137.964.168.293	87.247.519.198	16.557.119.670	410.419.852.273
Mua mới trong năm	-	884.363.636	5.771.544.296	1.440.648.003	8.096.555.935
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.361.325.000	-	-	1.361.325.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.670.045.455)	-	(1.670.045.455)
Số cuối năm	168.651.045.112	140.209.856.929	91.349.018.039	17.997.767.673	418.207.687.753
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	522.808.000	399.304.299	23.678.298.910	10.261.808.782	34.862.219.991
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	8.907.021.030	16.793.372.265	45.717.847.837	11.438.566.964	82.856.808.096
Khấu hao trong năm	6.490.925.449	12.742.104.505	7.179.643.570	1.117.275.904	27.529.949.428
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.670.045.455)	-	(1.670.045.455)
Số cuối năm	15.397.946.479	29.535.476.770	51.227.445.952	12.555.842.868	108.716.712.069
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	159.744.024.082	121.170.796.028	41.529.671.361	5.118.552.706	327.563.044.177
Số cuối năm	153.253.098.633	110.674.380.159	40.121.572.087	5.441.924.805	309.490.975.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	41.750.175.193
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	20.210.304.388
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	33.682.778.121
Hao mòn trong năm	1.139.623.508
Số cuối năm	34.822.401.629
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	8.067.397.072
Số cuối năm	6.927.773.564

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư cuối kỳ chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Tầng 4, Khối tháp V5 & V6, thuộc Khu chung cư kết hợp thương mại và văn phòng tọa lạc tại địa chỉ số 23 đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		VND
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rông Việt	70.000.000.000	480.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	34.677.661.697
TỔNG CỘNG	70.000.000.000	514.677.661.697

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

		VND
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào các công ty con (i)	6.207.862.779.905	5.076.352.637.869
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	2.005.225.628.835	2.005.225.628.835
TỔNG CỘNG	8.213.088.408.740	7.081.578.266.704
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(828.971.164.218)	(822.949.491.558)
GIÁ TRỊ THUẦN	7.384.117.244.522	6.258.628.775.146

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng VND
			Vốn đầu tư VND	%	Vốn đầu tư VND	%	
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	2.656.886.745.486	87,29	-	2.656.886.745.486	87,29
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	1.177.649.209.483	72,39	-	1.177.645.461.703	72,39
Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ("Thọ Phát")	Bán buôn, sản xuất thực phẩm	Đang hoạt động	1.161.489.688.880	68,00	-	1.160.634.328.880	68,00
Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Hùng Vương") (**)	Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất	Đang hoạt động	1.130.351.034.256	75,39	-	-	-
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	42.086.101.800	51,00	-	42.086.101.800	51,00
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	100,00	-	9.000.000.000	100,00
Công ty TNHH Kido Long An ("KLA")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Tiền hoạt động	400.000.000	100,00	-	100.000.000	100,00
TỔNG CỘNG			6.207.862.779.905		30.000.000.000	5.076.352.637.869	30.000.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

- (i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)
- (*) Công ty đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được trình bày tại TM số 19.2.

(**) Vào ngày 27 tháng 8 năm 2024, Công ty đã hoàn tất mua 18.199.534 cổ phần, tương đương 75,39% vốn cổ phần của Hùng Vương, với giá mua là 1.128.999.999 VND theo hợp đồng chuyển nhượng số 01-HA/2024/HV-KDC ngày 3 tháng 08 năm 2024, số 01-NA/2024/HV-KDC ngày 22 tháng 7 năm 2024, số 01-YE/2024/HV-KDC ngày 22 tháng 7 năm 2024 và Nghị quyết số KDC08/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 7 năm 2024.

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	771.810.353.609	50,00
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido	801.725.628.835	49,00	-	49,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00	25.741.072.310	50,00
	2.005.225.628.835		797.551.425.919	
TỔNG CỘNG			2.005.225.628.835	792.949.491.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến Dự án Lavenue Crown. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư dựa trên giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các bản sửa đổi sau đó. Hoạt động chính của KDF là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa. KDF có trụ sở chính được đăng ký tại Lô A2-7, Đường N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 28)	485.512.838.163	485.512.838.163	372.486.480.142	372.486.480.142
Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd	270.958.542.643	270.958.542.643	98.507.957.367	98.507.957.367
Khác	166.791.431.714	166.791.431.714	114.775.078.184	114.775.078.184
TỔNG CỘNG	923.262.812.520	923.262.812.520	585.769.515.693	585.769.515.693

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan trả tiền trước (TM số 28)	360.000.000.000	300.000.144.720
Bên khác trả tiền trước	29.788.049.877	41.191.411.052
TỔNG CỘNG	389.788.049.877	341.191.555.772

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.269.093.354	-	(35.269.093.354)	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.784.726.607	55.183.713.943	(55.278.554.778)	6.689.885.772
Thuế giá trị gia tăng	1.811.279.358	147.341.079.606	(149.152.358.964)	-
TỔNG CỘNG	43.865.099.319	202.524.793.549	(239.700.007.096)	6.689.885.772

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí marketing	112.340.898.877	106.628.474.982
Lãi vay	37.363.071.976	35.686.304.202
Lương tháng 13 và thưởng	29.242.484.517	41.844.745.073
Chiết khấu thương mại	24.520.244.981	40.199.784.505
Chi phí thưởng nhân viên bán hàng	14.560.559.717	12.725.271.115
Chi phí khác	13.721.737.166	21.892.156.838
TỔNG CỘNG	231.748.997.234	258.976.736.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	47.680.000.000	35.760.000.000
Phải trả cổ tức	4.519.026.980	271.587.142.910
Các khoản phải trả khác	6.500.496.597	7.603.206.313
TỔNG CỘNG	58.699.523.577	314.950.349.223
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 28)</i>	<i>57.178.351.441</i>	<i>311.419.455.919</i>
<i>Phải trả bên khác</i>	<i>1.521.172.136</i>	<i>3.530.893.304</i>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	41.238.473.723	59.809.792.567
Tăng trong năm	13.500.000.000	13.500.000.000
Giảm trong năm	(102.044.700)	(32.071.318.844)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	54.636.429.023	41.238.473.723

19. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	2.142.095.548.534	2.145.877.297.275
Vay ngân hàng (TM số 19.1)	1.892.095.548.534	1.895.877.297.275
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 19.2)	250.000.000.000	250.000.000.000
Vay dài hạn	867.452.039.985	494.903.999.989
Trái phiếu thường trong nước (TM số 19.2)	247.451.999.985	494.903.999.989
Vay từ bên khác (TM số 19.3)	620.000.040.000	-
TỔNG CỘNG	3.009.547.588.519	2.640.781.297.264

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	2.145.877.297.275	494.903.999.989	2.640.781.297.264
Tiền thu từ đi vay	6.754.329.083.208	1.000.000.040.000	7.754.329.123.208
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.547.999.996	2.547.999.996
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	250.000.000.000	(250.000.000.000)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.008.110.831.949)	(380.000.000.000)	(7.388.110.831.949)
Số cuối năm	2.142.095.548.534	867.452.039.985	3.009.547.588.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Quân đội	538.829.093.985	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2025 đến ngày 27 tháng 3 năm 2025	4,4% - 4,73%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam	470.938.810.838	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2025 đến ngày 20 tháng 5 năm 2025	3,4% - 4,3%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	345.234.063.109	Từ ngày 24 tháng 2 năm 2025 đến ngày 21 tháng 4 năm 2025	4% - 4,4%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	237.694.734.896	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2025 đến ngày 14 tháng 3 năm 2025	4,1%
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	225.722.928.260	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2025 đến ngày 15 tháng 2 năm 2025	4,75% - 4,8%
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	73.675.917.446	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2025 đến ngày 4 tháng 4 năm 2025	4,1% - 4,3%
TỔNG CỘNG	1.892.095.548.534		

19.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	350.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	150.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(2.548.000.015)
TỔNG CỘNG		497.451.999.985
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn		247.451.999.985
Trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả		250.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Công ty đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tại khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Công ty phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và góp vốn trong công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu này được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An - các công ty con trong tập đoàn (TM số 12.2).

19.3 Vay từ đối tượng khác

Đây là khoản vay tín chấp từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tương Lai Trẻ theo hợp đồng vay số 012024/HĐV/KDC-TLT ngày 1 tháng 8 năm 2024. Khoản vay này nhằm mục đích vốn lưu động, với thời hạn vay là 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất 5,2%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

						VND	
Năm trước						Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Số đầu năm	2.797.413.560.000	3.107.171.952.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.591.122.176.288	6.697.733.414.658
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	100.649.600.000	50.324.800.000	-	-	-	-	150.974.400.000
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	74.874.379.991	74.874.379.991
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(267.288.970.000)	(267.288.970.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Số cuối năm	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.373.287.586.279	6.630.873.224.649
Năm nay							
Số đầu năm	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.373.287.586.279	6.630.873.224.649
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(865.243.233.268)	865.273.143.268	-	-	-	29.910.000
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	43.518.224.124	43.518.224.124
Cổ tức đã công bố (**)	-	-	-	-	-	(173.883.789.600)	(173.883.789.600)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Số cuối năm	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	51.162.916.267	16.135.952.841	1.217.502.020.803	6.475.117.569.173

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số KDC01/2024/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC03/2024/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 5 năm 2024, HĐQT đã thông qua việc tái phát hành 22.517.364 cổ phiếu quỹ cho Cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2024, Công ty đã nhận được Công văn số 3319/UBCK-QLCB ban hành bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận báo cáo sử dụng cổ phiếu quỹ nói trên.

(**) Theo Nghị quyết HĐQT số KDC10/2024/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 10 năm 2024, cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 6% mệnh giá với giá trị là 173.883.789.600 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

		VND
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	2.898.063.160.000	2.797.413.560.000
Tăng trong năm	-	100.649.600.000
Số cuối năm	<u>2.898.063.160.000</u>	<u>2.898.063.160.000</u>

20.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số cổ phiếu Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	289.806.316
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu quỹ	-	(22.517.346)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	289.806.316	267.288.970

20.4 Cổ tức

		VND
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	173.883.789.600	267.288.970.000
Cổ tức đã trả trong năm	440.951.905.530	20.082.050

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	10.038.773.483.969	10.269.778.081.627
Doanh thu bán hàng hóa	9.724.860.363.467	9.944.601.068.672
Doanh thu bán thành phẩm	313.913.120.502	325.177.012.955
Các khoản giảm trừ doanh thu	(232.556.550.980)	(208.503.754.981)
Chiết khấu thương mại	(207.941.910.506)	(114.414.580.881)
Hàng bán bị trả lại	(24.614.640.474)	(94.089.174.100)
DOANH THU THUẦN	<u>9.806.216.932.989</u>	<u>10.061.274.326.646</u>
Trong đó:		
Các bên liên quan	3.873.885.724.885	3.076.283.535.417
Các bên khác	5.932.331.208.104	6,984,990,791,229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	157.024.863.300	367.974.530.000
Lãi tiền gửi	40.044.505.661	62.423.971.050
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.152.640.923	8.804.222.358
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	676.123.206.921
TỔNG CỘNG	207.222.009.884	1.115.325.930.329

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.766.186.923.914	8.665.031.256.784
Giá vốn của thành phẩm đã bán	199.870.906.015	193.825.938.726
Giá vốn của thành phẩm đã hủy	8.884.815.466	21.925.713.228
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.968.387.540	4.426.629.422
TỔNG CỘNG	8.976.911.032.935	8.885.209.538.160

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	117.708.260.785	174.508.210.536
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	6.021.402.782	703.105.300.839
Phân bổ phí phát hành trái phiếu (TM số 19)	2.547.999.996	2.547.999.996
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	53.451.172.364
Khác	4.297.596.880	12.922.611.548
TỔNG CỘNG	130.575.260.443	946.535.295.283

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	390.042.312.906	517.740.417.776
Chi phí vận chuyển	89.683.228.778	127.231.838.063
Quảng cáo và khuyến mãi	58.375.832.218	58.533.961.631
Chi phí thưởng kênh bán hàng	57.007.034.520	124.357.054.960
Khác	61.537.835.484	74.981.523.585
TỔNG CỘNG	656.646.243.906	902.844.796.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	125.369.161.818	137.282.890.478
Dịch vụ mua ngoài	34.743.936.048	36.760.931.901
Phí thuê và bảo trì	26.309.871.468	31.313.225.935
Khấu hao và hao mòn	9.854.036.403	9.143.098.578
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	1.555.334.329	7.104.533.279
Khác	6.683.076.837	7.596.762.342
TỔNG CỘNG	204.515.416.903	229.201.442.513

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua hàng hóa	8.766.186.923.914	8.665.031.256.784
Chi phí nhân viên	570.635.408.008	749.036.724.955
Chi phí nguyên vật liệu	199.870.906.015	193.825.938.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.359.687.791	253.707.003.990
Chi phí khấu hao và hao mòn		
(TM số 9 và 10)	28.669.572.936	26.703.330.859
Khác	79.350.195.080	128.951.521.374
TỔNG CỘNG	9.838.072.693.744	10.017.255.776.688

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2023: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	105.269.093.354
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	11.993.684.671
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.294.442.746	17.286.723.855
TỔNG CỘNG	3.294.442.746	134.549.501.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.812.666.870	209.423.881.871
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	9.362.533.375	41.884.776.375
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	4.583.655.784	10.377.965.873
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	150.732.072.430
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	11.993.684.671
Cổ tức nhận được	(31.404.972.660)	(73.594.906.000)
Thanh lý khoản đầu tư	-	(6.844.091.469)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (*)	6.465.292.020	-
Lỗi thuế trong năm chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.287.934.227	-
Chi phí thuế TNDN	3.294.442.746	134.549.501.880

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 6.465.292.020 VND.

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí phải trả	33.028.688.148	35.613.507.632	(2.584.819.484)	(14.906.569.610)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.453.360.389	1.546.980.083	(93.619.694)	488.844.756
Dự phòng các khoản đầu tư	-	-	-	(3.629.998.291)
Khác	270.813.027	886.816.595	(616.003.568)	760.999.290
TỔNG CỘNG	34.752.861.564	38.047.304.310	(3.294.442.746)	(17.286.723.855)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Vocarimex	Công ty con
Tường An	Công ty con
KNB	Công ty con
Kidofood	Công ty con
KTS	Công ty con
KDLA	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực Phẩm Thọ Phát ("Thọ Phát Food")	Công ty con gián tiếp
KDF	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Dabaco	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng sở hữu bởi các cổ đông chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Trần Lệ Nguyễn	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên BSK
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên BSK
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tường An	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	4.933.283.072.198	4.514.475.383.398
	Bán hàng hóa	3.189.323.886.531	2.602.066.102.345
	Cổ tức được chia	29.428.981.200	49.048.302.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng	1.315.991.884	3.805.946.825
	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.262.390.358	3.149.424.415
	Chiết khấu mua hàng	3.384.147.292	-
KNB	Bán hàng hóa	622.573.457.195	432.745.525.033
	Hỗ trợ dịch vụ công nghệ thông tin	530.374.902	1.686.952.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

			VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vocarimex	Cổ tức được chia	127.595.880.000	318.989.700.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng	370.220.969	3.522.222.718
	Mua dịch vụ	326.680.000	-
	Bán hàng hóa	111.885.649	84.622.026
Thọ Phát	Bán hàng hóa	20.334.708.005	1.177.962.339
	Doanh thu cho thuê văn phòng	2.638.875.445	-
	Cung cấp dịch vụ	1.946.854.153	480.687.000
	Mua nguyên vật liệu	444.917.907	-
KDF	Bán hàng hóa	41.525.849.534	41.387.286.013
	Doanh thu cho thuê văn phòng	5.595.460.012	5.413.539.510
	Mua hàng hóa	15.450.000	905.990.310.314
	Mua công cụ, thiết bị	-	4.683.560.696
	Hỗ trợ dịch vụ công nghệ thông tin	-	4.039.613.881
KDL	Doanh thu cho thuê văn phòng	1.363.636.364	1.363.636.364
	Bán hàng hóa	15.937.971	-
	Chi hộ	-	8.396.254.157

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

			VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>			
Tường An	Bán hàng hóa	288.450.534.321	250.589.773.088
KNB	Bán hàng hóa	190.022.413.374	158.605.486.994
KIDOFood	Bán hàng hóa	84.352.194.066	84.352.194.066
KDF	Bán hàng hóa	7.424.418.550	9.471.343.754
Thọ Phát Food	Bán hàng hóa	3.348.066.642	622.506.760
Vocarimex	Bán hàng hóa	327.754.267	513.358.903
KDI	Bán thành phẩm	719.988	719.988
		573.926.101.208	504.155.383.553
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
KDI	Thu chi hộ	4.775.289.018	9.874.483.174
KDL	Phí thuê văn phòng	900.000.000	1.000.000.000
Thọ Phát	Phí thuê văn phòng	753.980.530	-
Tường An	Dịch vụ	110.000.000	-
KDF	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	-	1.213.968.872
		6.539.269.548	12.088.452.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn			
Tường An	Mua hàng hóa	(485.067.026.667)	(302.235.013.434)
KDF	Mua hàng hóa	(349.853.496)	(70.170.083.252)
Vocarimex	Mua hàng hóa	(95.958.000)	(79.596.000)
Thọ Phát Food	Mua hàng hóa	-	(1.787.456)
		(485.512.838.163)	(372.486.480.142)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Tường An	Bán hàng hóa	(360.000.000.000)	(300.000.000.000)
Thọ Phát Food	Bán hàng hóa	-	(144.720)
		(360.000.000.000)	(300.000.144.720)
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(47.680.000.000)	(35.760.000.000)
Cổ đông	Cổ tức phải trả	(4.519.026.980)	(271.587.142.910)
KDF	Chi hộ	(3.938.979.676)	(3.938.979.676)
Tường An	Chiết khấu thanh toán	(1.040.344.785)	(133.333.333)
		(57.178.351.441)	(311.419.455.919)
Phải trả dài hạn khác			
Tường An	Nhận ký quỹ	(1.674.414.000)	(1.674.414.000)
Vocarimex	Nhận ký quỹ	-	(1.294.777.247)
		(1.674.414.000)	(2.969.191.247)

Tiền lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc:

			VND
Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc	3.182.400.000	3.182.400.000
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	1.609.920.000
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	1.609.920.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc	1.489.120.000	1.609.920.000
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	1.609.920.000
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	1.609.920.000
Ông Vương Cẩm Sang	Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	1.609.920.000
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	-
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc	800.000.000	804.960.000
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc	500.000.000	
TỔNG CỘNG		15.631.040.000	13.646.880.000

Tiền lương của Ban kiểm soát:

			VND
		Năm nay	Năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát		379.500.000	379.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.751.736.394	30.627.841.531
Từ 1 đến 5 năm	7.006.945.576	112.953.490.565
Trên 5 năm	3.215.516.120	4.972.051.793
TỔNG CỘNG	11.974.198.090	148.553.383.889

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết với số tiền 660.600.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã nộp đơn khởi kiện KDF và Công ty Cổ phần Dat Viet Media ("Datviet") lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh buộc KDF và Datviet chấm dứt việc sử dụng nhãn hiệu "Celano" được sở hữu bởi Công ty. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2025, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND HCM") đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2025/QĐ-BPKCTT, theo đó, cấm và buộc thực hiện hành vi nhất định đối với KDF và Datviet liên quan đến việc sử dụng nhãn hiệu trên. Ngoài ra, vào ngày 25 tháng 1 năm 2025, TAND HCM cũng đã ban hành Quyết định số 16/2025/QĐ-BPBD, buộc KDF phải gửi tài sản đảm bảo có giá trị là 50.000.000.000 VND vào một tài khoản phong tỏa của KDF nhằm đảm bảo thi hành nghĩa vụ nếu có đối với Công ty. Vào ngày 3 tháng 2 năm 2025, KDF đã nộp số tiền nói trên. Theo đó, vào ngày 4 tháng 2 năm 2025, TAND HCM đã ban hành quyết định số 50/2025/QĐ-TATP hủy biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số 11/2025/QĐ-BPKCTT ngày 17 tháng 1 năm 2025. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, các bên vẫn đang tiến hành các thủ tục cần thiết để xem xét giá trị bồi thường, nếu có.

Ngoài ra, theo Nghị Quyết Đại hội Đồng Cổ đông bất thường ngày 24 tháng 1 năm 2025, cổ đông của Công ty đã thống nhất không thông qua giao dịch bán 24,03% cổ phần KDF cho Công ty TNHH Đầu tư Nutifood. Giao dịch này đã được Hội đồng Quản trị của Công ty chấp thuận trong năm 2023. Theo đó, Đại hội Đồng cổ đông của Công ty đã ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định các điều khoản cụ thể, giao dịch, thảo thuận, hiệp thương với đối tác về các giao dịch và vấn đề liên quan khác; và không đồng ý chuyển nhượng các nhãn hiệu "Celano", "Merino" và thương hiệu "KIDO" cho KDF.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn